

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI HÀ THÀNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI HÀ THÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HA THANH TRADING SERVICES AND TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107074741

**3. Ngày thành lập:** 02/11/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 9 tổ 15, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                       | 2816     |
| 2.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2410     |
| 3.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2431     |
| 4.  | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2432     |
| 5.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2511     |
| 6.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                | 2591     |
| 7.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: - Mạ, đánh bóng kim loại...<br>- Xử lý kim loại bằng phương pháp nhiệt;<br>- Phun cát, trộn, làm sạch kim loại;<br>- Nhuộm màu, chạm, in kim loại;<br>- Phủ á kim như: Tráng men, sơn mài...                                          | 2592     |
| 8.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ<br>(trừ hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                            | 5221     |
| 10. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5224     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá. | 5229     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;                                                                                                                                                                                                                         | 5510 |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại, sắt, thép và kim loại khác;                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, cát, đá, sỏi, xi măng, gạch xây, sơn, véc ni, kính xây dựng, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim; ống nối, khớp nối, chi tiết lắp ghép; thiết bị lắp đặt vệ sinh;                                            | 4663 |
| 15. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 16. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, cát, đá, sỏi, xi măng, gạch xây, sơn, véc ni, kính xây dựng, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim; ống nối, khớp nối, chi tiết lắp ghép; thiết bị lắp đặt vệ sinh; | 4752 |
| 17. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                             | 4759 |
| 18. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                                                               | 5610 |
| 19. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3312 |
| 20. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3314 |
| 21. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                           | 3315 |
| 22. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4100 |
| 23. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4210 |
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, đường thủy, bến cảng, các công trình trên sông, đê, kè, đập, cống, xây dựng đường hầm, các công trình thể thao ngoài trời;                                                                                                                 | 4290 |
| 25. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311 |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Việc lắp đặt hệ thống điện ở tất cả các công trình nhà ở và dân dụng; Cụ thể: + Hệ thống chiếu sáng, + Tín hiệu điện và đèn trên đường phố,                                                                                                                                                      | 4321 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322 |
| 29. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Thuê cần trục có người điều khiển;                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 30. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4511        |
| 31. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4520        |
| 32. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                | 4530        |
| 33. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4541        |
| 34. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4542        |
| 35. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4543        |
| 36. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                    | 4620        |
| 37. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4632        |
| 38. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: bán buôn va li, túi, ví, cặp, nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh; hàng gốm, sứ, thủy tinh; đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự; dụng cụ thể dục, thể thao; dụng cụ y tế;                 | 4649        |
| 39. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651        |
| 40. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652        |
| 41. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; máy móc, thiết bị y tế; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng; thiết bị và dụng cụ đo lường; | 4659        |
| 42. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                               | 4931        |
| 43. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch;                                                                                                                                                           | 4932        |
| 44. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933(Chính) |
| 45. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8292        |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                              | 8299        |
| 47. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710        |
| 48. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; máy móc, thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng; cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; máy móc, thiết bị hữu hình khác; (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                     | 7730        |
| 49. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7911        |

|     |                                                                                                                                   |                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 50. | Điều hành tua du lịch                                                                                                             | 7912                                                                |
| 51. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                      | 7920                                                                |
| 52. | (Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 4.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức  | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM ĐỨC THẮNG | Số 21, tổ 3, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 25        | 011079163                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                       | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 25        |                                                                                             |         |
| 2   | HOÀNG ANH LỊCH | Tổ dân phố Đại Đồng, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 25        | 013052884                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                       | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 25        |                                                                                             |         |
| 3   | ĐÀO VĂN NĂNG   | Thôn Vĩnh Linh, Xã Tri Thủy, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 25        | 111789790                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                       | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 25        |                                                                                             |         |
| 4   | VŨ VĂN HUY     | Số 9 tổ 15, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 20.000     | 200.000.000           | 5         | 112308807                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                       | Tổng số           | 20.000     | 200.000.000           | 5         |                                                                                             |         |
| 5   | PHẠM THỊ XUYẾN | Số 9 tổ 15, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 80.000     | 800.000.000           | 20        | 036177000132                                                                                |         |
|     |                |                                                                                       | Tổng số           | 80.000     | 800.000.000           | 20        |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: PHẠM ĐỨC THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 10/03/1965

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 011079163

Ngày cấp: 06/06/2006

Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số 21, tổ 3, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Số 21, tổ 3, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

#### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội